

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-PT

Ngày 02/3/2021

*“V/v: Tranh chấp chia di sản  
thừa kế”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Văn Mạnh.

*Các Thẩm phán:* Ông Đỗ Anh Cường và bà Lê Thị Bích Ngọc

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc:*** Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc *“Tranh chấp chia di sản thừa kế”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện SL, tỉnh Vinh Phúc bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* cụ Trịnh Thị T, sinh năm 1917, có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* anh Triệu Minh Ph, sinh năm 1982. Nơi cư trú: tổ dân phố BS, thị trấn TS, huyện SL, tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

*2. Bị đơn:* bà Trần Thị Th, sinh năm 1970. Nơi cư trú: tổ 5, Tân Tiến, phường TD, thành phố VT, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* ông Khổng Minh S, sinh năm 1960. Nơi cư trú: tổ 5, Tân Tiến, Phường TD, thành phố VT, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Triệu Minh Ph, sinh năm 1982, có mặt.

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1954, vắng mặt;

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1957, vắng mặt;

+ Ông Triệu T2, sinh năm 1948, vắng mặt;

+ Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1984, có mặt;

+ Chị Triệu Thị Minh Đ, sinh năm 1986, vắng mặt;

+ Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1984, vắng mặt.

Đều cư trú: tổ dân phố BS, thị trấn TS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, anh T4, chị Đ:* anh Triệu Minh Ph, sinh năm 1982, có mặt.

+ Bà Cao Thị Ch, sinh năm 1946. Nơi cư trú: tổ dân phố Then, thị trấn TS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch:* ông Trần Văn H, sinh năm 1963. Nơi cư trú: thôn Quang T, xã S Đông, huyện Lập T1, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn TS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện theo pháp luật:* ông Đặng Sỹ T, chủ tịch UBND thị trấn TS, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* ông Lê Minh Th, phó chủ tịch UBND thị trấn TS, vắng mặt.

**4. Viện kiểm sát kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện SL.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 9 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cụ T kết hôn với cụ Trần Kim Đ từ trước những năm 1949 và sinh được 03 người con gồm ông Trần Kim T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị T1 (các cụ không có con nuôi, không có con riêng). Ông Trần Kim T là bộ đội, liệt sỹ (hy sinh năm 1971), ông Thiết có vợ là bà Cao Thị Ch (nhưng sau đó lấy chồng) và 01 người con duy nhất là Trần Thị Th. Cụ Trần Kim Đ chết năm 1981 không để lại di chúc.

Vợ chồng cụ có tài sản là thửa đất thổ cư diện tích 1.150m<sup>2</sup>, thửa số 236, tờ bản đồ số 5 (trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở và 950m<sup>2</sup> đất vườn) tại tổ dân phố BS, thị trấn TS, huyện SL, Vĩnh Phúc.

Nguồn gốc thửa đất: Vợ chồng cụ T mua lại đất thổ cư của ông H Văn Lũng (đã chết) diện tích 02 sào 07 thước bắc bộ quy đổi là 972 m<sup>2</sup> từ năm 1953. Khi bắt đầu sử dụng đất thì thửa đất còn hoang hóa, phía trước thì trũng ngập nước, phía sau thì đồi cao, nhưng hai cụ đã san lấp, tôn tạo nên thửa đất mới bằng phẳng như bây giờ. Quá trình sử dụng ổn định, không tranh chấp, năm 2001, UBND huyện Lập T1 (nay là SL) cấp GCNQSDĐ mang tên cụ T, diện tích đất được cấp giấy là 1150 m<sup>2</sup>.

Năm 1971, ông Trần Kim T hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, vợ ông Thiết là bà Ch và con gái là chị Th sống cùng các cụ. Nhưng sau đó, bà Ch lấy chồng và cùng với chị Th chuyển đến sống ở tổ dân phố Then, thị trấn TS, huyện SL.

Năm 1981, cụ Định chết không để lại di chúc, cụ T là người quản lý sử dụng thửa đất và nuôi các con. Các con của cụ T là Trần Thị H, Trần Thị T1 sau đó cũng lần lượt lấy chồng. Bà H sinh sống cùng gia đình nH chồng, chỉ có bà T1 cùng chồng là Triệu T2 sinh sống cùng với cụ T. Bà T1, ông Từ sinh các con là Triệu Minh Ph, Triệu Thị Minh Đông và cũng sống cùng nH với cụ; sau này anh Ph kết hôn với chị Phạm Thị T3, chị Đông kết hôn với anh Nguyễn Văn T4. Tất cả những người này, sinh sống cùng với cụ T trên thửa đất nêu trên cho đến thời điểm hiện tại.

Năm 2016, UBND huyện SL đã thu hồi diện tích đất 61 m<sup>2</sup> đất vườn phần đất của cụ T. Cụ T trực tiếp nhận tiền bồi thường số tiền hơn 30 triệu (bao gồm cả tài sản trên đất), số tiền nhận được cụ đã chia đều cho các con, cháu, cụ không giữ đồng nào cho riêng mình.

Theo kết quả đo đạc thì thửa đất hiện nay có diện tích là 1302,1 m<sup>2</sup> trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 1102,1 m<sup>2</sup> tại thửa số 236, tờ bản đồ số 5. Toàn bộ diện tích đất này được cụ T và gia đình sử dụng ổn định, hợp pháp liên tục từ khi mua đất của cụ Lũng từ khoảng năm 1953. Tuy nhiên, đất được nH nước cấp giấy chứng nhận còn lại chỉ là 1089m<sup>2</sup> (200m<sup>2</sup> đất ở và 889m<sup>2</sup> đất vườn). Trong diện tích đất này một nửa 544,5m<sup>2</sup> là đất của cụ T, còn lại 544,5m<sup>2</sup> là đất của cụ Định. Trên đất vợ chồng anh Ph, chị T3 xây dựng 01 ngôi nH 02 tầng kiên cố; 01 ngôi nH cấp IV, còn toàn bộ tài sản trên đất, cây cối là tài sản của vợ chồng bà T1, ông Từ.

Nay cụ T yêu cầu khởi kiện như sau: Cụ T xác định diện tích 1150m<sup>2</sup> trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở và 950m<sup>2</sup> (hiện còn lại là 1089m<sup>2</sup>, do đã bị thu hồi 61m<sup>2</sup> đất vườn, cụ nhận tiền đền bù) đất vườn tại thửa số 236, tờ bản đồ số 05 là tài sản chung của cụ T và cụ Định; cụ Định và cụ T mỗi người một nửa diện tích đất đó. Đối với 61m<sup>2</sup>, cụ đã nhận tiền đền bù, chia cho các con, cháu nên không yêu cầu giải quyết. Cụ T đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất của cụ Định chia làm 05 phần gồm 01 phần của cụ T, 01 phần của bà T1, 01 phần của ông Thiết, 01 phần của bà H và một phần của người có công duy trì tôn tạo tài sản là bà T1. Cụ T đề nghị được nhận phần di sản thừa kế của mình bằng diện tích đất. Toàn bộ diện tích đất của cụ, diện tích đất cụ được chia thừa kế, cụ T cho anh Triệu Minh Ph. Đối với phần đất phần riêng của cụ T và diện tích đất

213,1m<sup>2</sup> đất (chưa được cấp GCNQSDĐ) nằm trong thửa 236, tờ bản đồ số 05 là của cụ T và bà T1 khai phá thêm, cụ T không đồng ý chia thừa kế và để lại toàn bộ cho cháu cụ là anh Triệu Minh Ph.

- Về án phí: cụ T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Triệu Minh Ph trình bày:***

Anh có quan hệ là cháu ngoại cụ T, cụ Định và là con của bà T1, ông Từ. Anh đồng ý với trình bày và quan điểm giải quyết vụ án của cụ T, anh không bổ sung gì.

Về tài sản trên đất: Ngôi nH 02 tầng + 01 ngôi nH cấp IV là của vợ chồng anh (chị T3), còn lại toàn bộ là của ông Từ, bà T1. Nếu tòa án chia di sản thừa kế, bà T1, cụ T tặng cho anh số di sản nhận được và tài sản của cụ T, bà T1, anh đồng ý nhận số tài sản đó. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng án phí tặng cho tài sản, anh Ph tự nguyện chịu nộp toàn bộ. Về lệ phí: Quá trình giải quyết vụ án, anh đã thay cụ T nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, chi phí thuê công ty đo đạc xác định diện tích đất, anh Ph tự nguyện chịu nộp.

***Bị đơn chị Trần Thị Th trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:***

Chị xác nhận mối quan hệ là cháu nội ruột của cụ Trịnh Thị T và cụ Trần Kim Đ, gia đình có các tHnh viên như cụ T trình bày là đúng.

Từ năm 1970, bố chị là ông Trần Kim T đi bộ đội chống Mỹ, chiến đấu ở mặt trận phía Nam, hy sinh năm 1971. Chị và mẹ chị là bà Ch sinh sống cùng cụ T, cụ Định tại địa Ph. Sau đó lớn lên, năm 1990 chị lấy chồng và hiện nay sinh sống tại tHnh phố VT, tỉnh Phú Thọ.

Chị cũng xác định cụ T, cụ Định có khối tài sản chung là 1150m<sup>2</sup> đất tại thửa 236, tờ bản đồ số 05, thuộc tổ dân phố BS, thị trấn TS là đúng. Chị cũng xác định thửa đất bị thu hồi 61 m<sup>2</sup> (cụ T nhận tiền đền bù), và hiện nay còn lại 1.089m<sup>2</sup> như cụ T trình bày là đúng; một nửa diện tích đất nêu trên là của cụ T, hiện cụ vẫn đang quản lý, một nửa còn lại là di sản của cụ Định để lại. Hiện nay cụ T đã cao tuổi, cụ Định đã chết từ năm 1981, bố đẻ chị là ông Trần Kim T cũng đã chết. Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ T, chị có ý kiến đề nghị như sau: Gia đình bên nội không có nơi thờ cúng, chị lại là con liệt sỹ nên rất cần một diện tích đất để làm nơi thờ cúng. Chị đồng ý xác định diện tích đất 544,5m<sup>2</sup> (trong tổng số 1089m<sup>2</sup> đất còn lại) của thửa 236, tờ bản đồ số 05 là di sản do cụ Định để lại. Chị đề nghị chia thừa kế 544,5m<sup>2</sup> đất nêu trên làm 04 phần, cụ T, bà

H, bà T1 và chị, mỗi người một phần tương ứng (chia bằng đất). Đối với diện tích đất chia cho bà H, do bà không có nhu cầu sử dụng, chị đề nghị chia cho chị và chị sẽ thanh toán bằng tiền cho bà H. Đối với những tài sản trên đất, chị xác định là của ông Từ, bà T1, anh Ph, chị T3. Nếu trên diện tích đất chia cho chị, có tài sản của ai có giá trị, chị sẽ sử dụng tài sản và thanh toán tiền cho những người đó. Về án phí: Chị đề nghị giải quyết theo quy định.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Triệu T2 trình bày:***

Ông có quan hệ là chồng của bà T1, là con rể của cụ Trịnh Thị T và cụ Trần Kim Đ. Ông xác định những lời trình bày của cụ T về gia đình, tài sản là đúng.

Nguồn gốc diện tích đất là cụ Định và cụ T mua của cụ H Văn Lũng, diện tích 972m<sup>2</sup>. Gia đình ông sống cùng gia đình cụ T, cụ Định từ năm 1979. Quá trình chung sống trên diện tích đất thì vợ chồng cùng toàn bộ các con ông có tôn tạo, san lấp, khai hoang thêm diện tích đất 330,1 m<sup>2</sup>. Trên đất có 01 ngôi nh 02 tầng, 01 ngôi nh cấp IV là của vợ chồng anh Ph, chị T3. Còn lại, toàn bộ các công trình nh xây dựng, các công trình chuồng trại chăn nuôi, 01 giếng đào ở giáp khu vực chăn nuôi, 01 giếng khoan ở giáp nh ông xây và toàn bộ các cây cối lâm lộc là của vợ chồng ông.

Nay cụ T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Định thì quan điểm của ông như sau: Ông hoàn toàn đồng ý với quan điểm của cụ T, anh Ph, đề nghị Tòa án phân chia thừa đất theo yêu cầu của cụ T, anh Ph. Đối với tài sản trên đất: Nếu Tòa án chia đất cho anh Ph, ông đề nghị giao luôn cho anh Ph quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản và không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Nếu Tòa án chia bất kỳ phần đất nào cho bất kỳ ai khác, thì người sử dụng phần đất được chia phải thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng ông.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày:***

Bà T1 có quan hệ là con gái của cụ Trịnh Thị T và cụ Trần Kim Đ, là vợ của ông Triệu T2. Bà T1 đồng ý quan điểm trình bày của anh Ph, cụ T, ông Từ và không thay đổi bổ sung gì. Riêng suất di sản thừa kế của cụ Định chia cho bà, bà cho con trai là anh Triệu Minh Ph.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T3 trình bày:***

Chị có quan hệ là vợ của anh Triệu Minh Ph. Chị xác nhận toàn bộ nội dung trình bày, quan điểm giải quyết vụ án của cụ T, anh Ph, ông Từ, bà T1 là đúng, không bổ sung gì.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Triệu Thị Minh Đông trình bày:*** Chị có quan hệ là con gái ruột của ông Từ, bà T1, là cháu ngoại cụ T, hiện nay chị đang sinh sống trên thừa đất cùng cụ T. Chị xác nhận toàn bộ nội dung trình bày, quan điểm giải quyết vụ án của cụ T, anh Ph, ông Từ, bà T1 là đúng, không bổ sung gì.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T4 trình bày:*** Anh có quan hệ là chồng của chị Đông, hiện nay anh đang sinh sống trên thửa đất cùng cụ T. Anh xác nhận toàn bộ nội dung trình bày, quan điểm giải quyết vụ án của cụ T, anh Ph, ông Từ, bà T1, không bổ sung gì.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Ch trình bày:***

Bà kết hôn với ông Trần Kim T năm 1969. Sau khi kết hôn với nhau, vợ chồng về sống chung với bố mẹ ông Thiết là cụ Trịnh Thị T, cụ Trần Kim Đ. Năm 1970, vợ chồng sinh được 01 người con là Trần Thị Th, được 03 ngày thì ông Thiết nhập ngũ, chiến đấu ở mặt trận phía Nam, chống Mỹ, đến năm 1971 thì hy sinh. Sau đó, năm 1979 bà kết hôn lần thứ hai và không sinh sống cùng cụ T, cụ Định.

Các cụ sinh được các con và có khối tài sản như cụ T trình bày là đúng, bà cũng không có đóng góp gì. Do hiện nay bà đã kết hôn lần hai, nên khối di sản của ông Thiết để lại, nếu được chia thì bà cho con gái là Trần Thị Th.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà trình bày:***

Bà có quan hệ là con đẻ của cụ T và cụ Định; gia đình có các anh chị em như cụ T trình bày là đúng. Bà cũng trình bày về tài sản của cụ T, cụ Định, nguồn gốc, số lượng, quá trình sử dụng như cụ T trình bày. Bà sinh ra và lớn lên cùng bố mẹ bà là cụ T và cụ Định, đến năm 1976 bà đi lấy chồng về chung sống cùng gia đình nH chồng tại thị trấn TS, huyện SL (cùng địa Ph). Năm 1981, cụ Định chết. Khi cụ Định chết có để lại di chúc hay không thì bà không biết. Nay cụ T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất của cụ Định để lại thì bà đồng ý quan điểm của cụ T, đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

***Người đại diện của UBND thị trấn TS, huyện SL trình bày:***

Thửa đất số 326, tờ bản đồ số 05 tại tổ dân phố BS, thị trấn TS là tài sản chung của vợ chồng cụ Trịnh Thị T, cụ Trần Kim Đ. Năm 1981 cụ Định chết, thửa đất do cụ T quản lý sử dụng từ đó đến nay.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T năm 2001 (UBND huyện Lập T1 cấp) thì thửa đất có diện tích 1.150 m<sup>2</sup>; theo bản đồ địa chính 2015 thì thửa đất có diện tích 1.351,4 m<sup>2</sup> (thửa 110 tờ bản đồ 11); năm 2016 nH nước đã thu hồi 61 m<sup>2</sup> của thửa đất nêu trên để làm đường giao thông (có đền bù tiền, cụ T đã nhận tiền); theo kết quả đo đạc mới nhất, hiện trạng thửa đất hiện nay là 1.302,1 m<sup>2</sup>.

Đối với diện tích đã được cấp GCNQSDĐ, các đương sự đề nghị chia thừa kế thì UBND thị trấn TS không có ý kiến gì.

Đối với diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ, thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Trợ giúp viên pháp lý là bà Trần Thị Ngân phát biểu quan điểm:***

Đồng ý với lời trình bày của cụ Trịnh Thị T, không bổ sung gì thêm. Đề nghị HĐXX xem xét đến công lao duy trì, bảo vệ, cải tạo tài sản của cụ T và gia đình suốt từ năm 1981 (thời điểm cụ Định chết), thanh toán cho cụ T và gia đình 01 phần diện tích đất trong khối di sản của cụ Định để lại. Đề nghị HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận về tặng cho tài sản giữa bà T1, cụ T và anh Ph. Theo đó, anh Ph sẽ được sử dụng toàn bộ tài sản là diện tích đất của cụ T và bà T1. Về án phí: Cụ T hiện nay đã 104 tuổi, lại là mẹ liệt sỹ nên đề nghị miễn án phí sơ thẩm cho cụ T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện SL đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 651; Điều 652; Điều 660 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015. Điều 26 Luật thi Hành án dân sự. Nghị quyết: 326/NQ – UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trịnh Thị T về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 544,5m<sup>2</sup> đất của cụ Trần Kim Đ tại thửa 236 tờ bản đồ 05 thuộc tổ dân phố BS, thị trấn TS, huyện SL; chấp nhận sự thỏa thuận giữa cụ Trịnh Thị T, bà Trần Thị T1 và anh Triệu Minh Ph.

Anh Triệu Minh Ph được quyền quản lý, sử dụng diện tích là 839m<sup>2</sup> đất của thửa 236 tờ bản đồ 05 (trong đó 150m<sup>2</sup> đất ở và 689m<sup>2</sup> đất vườn), cụ thể: Phía Đông dài 22,56m tiếp giáp đường giao thông bê tông (kí hiệu 14, 15, 16, 17, 18); Phía Tây dài 19,88m tiếp giáp với phần đất còn lại của thửa 236, chưa được cấp GCNQSDĐ (kí hiệu 4,11); phía Bắc dài 41,88m tiếp giáp với diện tích đất chia cho chị Th (kí hiệu 11,14); phía Nam dài 49,54m tiếp giáp với đất thổ cư của hộ ông Thìn (kí hiệu 18,1,2,3,4,5). Có sơ đồ đất kèm theo.

Chia cho chị Trần Thị Th quản lý, sử dụng diện tích 250m<sup>2</sup> đất của thửa 236 tờ bản đồ 05 (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở và 200m<sup>2</sup> đất vườn), cụ thể: phía Bắc dài 41,68m tiếp giáp đất thổ cư của gia đình ông Liêm (kí hiệu 10,12,13); phía Nam dài 41,88m tiếp giáp với diện tích còn lại của thửa đất 236 (kí hiệu 11,14); phía Đông dài 6,20m tiếp giáp đường giao thông (kí hiệu 13,14); phía Tây dài 6,23m tiếp giáp với diện tích còn lại của thửa đất 236 (kí hiệu 10,11). Có sơ đồ đất kèm theo. Giao cho chị Trần Thị Th quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản, công trình xây dựng, cây cối trên phần đất được chia, cụ thể: 01 cây Nhãn trị giá 2.500.000đ; 01 cây Sung trị giá 150.000đ; 06 cây Xưa trị giá 900.000đ; 06 cây Xoan trị giá 180.000đ; 02 cây Sấu trị giá 1.500.000đ; 02 cây Mít trị giá 600.000đ; 01 Giếng khoan sâu 26m trị giá 3.120.000đ; 01 Giếng khoan sâu 70m trị giá 8.400.000đ; 01 nH cấp IV đã cũ (gồm cả nền nH, tường bao, sân..) trị giá 9.008.000đ; 01 khu chăn nuôi đã cũ (chuồng gà, chuồng lợn, tường bao, mái

che..) trị giá 14.726.000đ; 01 đoạn tường rào trị giá 1.963.000đ. Tổng tài sản là 43.047.000đ.

Buộc chị Trần Thị Th phải thanh toán, trả cho ông Triệu T2 và bà Trần Thị T1 43.047.000đ.

Buộc chị Trần Thị Th phải thanh toán, trả cho bà Trần Thị H 80.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi Hình án có yêu cầu thi Hình án. Nếu người phải thi Hình án không thanh toán đủ khoản tiền nêu trên, thì Hng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi Hình án.

2. Tạm giao cho anh Triệu Minh Ph quản lý diện tích 213,1m<sup>2</sup> đất (chưa được cấp GCNQSDĐ) còn lại của thửa 236 tờ bản đồ 05 thuộc tổ dân phố BS, thị trấn TS, huyện SL (kí hiệu 4,5,6,7,8,9,10, có sơ đồ đất kèm theo).

3. Về án phí:

Chị Trần Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm là: 6.152.000 đồng.

Anh Triệu Minh Ph phải chịu án phí sơ thẩm là: 667.500 đồng.

Cụ Trịnh Thị T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị T1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại Quyết định kháng nghị số: 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện SL đã kháng nghị Bản án số: 03/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện SL, đề nghị sửa bản án sơ thẩm do Tòa cấp sơ thẩm vi phạm trong việc tính án phí sơ thẩm của chị Trần Thị Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của bị đơn trình bày tại đơn đề nghị của mình; đơn miễn án phí và giấy tờ kèm theo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn, do bị đơn là con liệt sỹ, thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết: 326/NQ – UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện SL. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án sửa bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện SL: Việc tòa án sơ thẩm xác định trên phần đất chị Th được chia thừa kế có các tài sản là cây cối, công trình trên đất thuộc quyền sở hữu của bà T1, ông Từ nên giao cho chị Th các tài sản này, buộc chị Th phải thanh toán số tiền 43.047.000đ cho bà T1, ông Từ (tương ứng với trị giá tài sản của bà T1, ông Từ) là có căn cứ, đúng quy định. Tuy nhiên, việc tòa án sơ thẩm buộc chị Th phải chịu án phí sơ thẩm là 2.152.000đ tương ứng với số tiền phải thanh toán là không đúng theo quy định của pháp luật, vi phạm điểm a, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/NQ - UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Do các tài sản là cây cối, công trình có trên phần đất chia cho chị Trần Thị Th không phải là di sản thừa kế của cụ Định để lại, không phải là tài sản chung của các bên đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án bà T1 và ông Từ có ý kiến người sử dụng phần đất được chia phải thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng ông bà nên chị Th chỉ phải thanh toán giá trị tài sản cho ông Từ, bà T1, mà không phải chịu án phí mới đúng. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện SL là có căn cứ, được chấp nhận. Cấp phúc thẩm sẽ sửa phần Quyết định của Bản án sơ thẩm theo hướng chị Th không phải chịu án phí này, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Ngoài ra, chị Trần Thị Th là T nhân liệt sĩ (con liệt sĩ) nhưng tại cấp sơ thẩm không có đơn xin miễn án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc phải chịu án phí sơ thẩm 4.000.000đ tương ứng với phần giá trị di sản được nhận thừa kế 80.000.000đ là có căn cứ. Tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm đã không hướng dẫn cho đương sự để họ làm đơn, thủ tục miễn án phí.

Tại cấp phúc thẩm, chị Trần Thị Th có đơn xin miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được chia tài sản. Xét thấy chị Nguyễn Thị Th là con của liệt sĩ, có đơn miễn án phí theo quy định, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Trần Thị Th.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện SL về án phí:

Chị Trần Thị Th không phải chịu án phí 2.152.000đ (án phí đối với phần tài sản được giao nhưng phải thanh toán bằng tiền).

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm 4.000.000đ cho chị Trần Thị Th.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện SL;
- Chi cục THADS huyện SL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Vũ Văn Mạnh**